

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2016/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 15 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 188/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định tiêu thức phân cấp nguồn thu và phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020”.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các Tổ Đại biểu HĐND và các Đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và bãi bỏ các nghị quyết:
 - Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh về thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; thời gian quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;
 - Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh về thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; thời gian quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017 – 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

PHÂN CẤP NGUỒN THU

Điều 1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng một trăm phần trăm (100%):

1. Thuế tài nguyên khoáng sản kim loại, apatite, khoáng sản quý hiếm, tài nguyên rừng; Thuế tài nguyên nước do Cục Thuế quản lý thu.

2. Tiền sử dụng đất thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: nguồn vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn ngân sách Trung ương (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách tỉnh); nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

3. Tiền cho thuê đất thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: Nguồn vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn ngân sách Trung ương (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách tỉnh); nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

4. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý; Tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà) trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa; tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý trên các địa bàn còn lại.

5. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn thành phố Lào Cai do Cục Thuế quản lý thu.

6. Các khoản thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết.

7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.

8. Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục

đích sử dụng đất (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa, do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý; Thu từ bán các tài sản khác do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý.

9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh.

10. Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

11. Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí khác thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước tỉnh quản lý thực hiện thu.

12. Lệ phí do các cơ quan nhà nước tỉnh quản lý thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

13. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước tỉnh quản lý ra quyết định xử phạt.

14. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức tỉnh quản lý xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

15. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

16. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường.

17. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

18. Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo kết cấu hạ tầng giao thông; thu huy động đóng góp khác từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

19. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.

20. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

21. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

22. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh.

23. Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

24. Thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả các doanh nghiệp vắng lai) do Cục Thuế quản lý thu.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT) thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do Cục Thuế quản lý thu.

26. Thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế quản lý thu.

27. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các doanh

ng nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp khác do Cục Thuế quản lý thu.

28. Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu).

29. Các khoản thu khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng một trăm phần trăm (100%)

1. Thuế tài nguyên nước do Chi cục Thuế quản lý thu.

2. Tiền sử dụng đất thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách cấp huyện).

3. Tiền cho thuê đất thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách cấp huyện); tiền cho thuê mặt nước.

4. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý; tiền bán nhà (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà) do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý, trừ nhà trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa.

5. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn thành phố Lào Cai do Chi cục Thuế quản lý thu; Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn các huyện.

6. Lệ phí trước bạ, trừ lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.

7. Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) do các cơ quan nhà nước, các đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý, trừ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa; thu từ bán các tài sản khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý.

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương cấp huyện.

9. Thu phí, phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước, đơn vị cấp huyện quản lý thực hiện thu.

10. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

11. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý ra quyết định xử phạt.

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

13. Thu huy động đóng góp (trừ huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo kết cấu hạ tầng giao thông) từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

14. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

15. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

16. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện.

17. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

18. Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện; Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ gia đình.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện.

20. Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

21. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng một trăm phần trăm (100%)

1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn các xã.

4. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã.

5. Thu từ bán tài sản do các cơ quan nhà nước, các đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý, trừ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

6. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương cấp xã.

7. Thu phí, phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã quản lý thực hiện thu.

8. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp xã quản lý thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

9. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp xã quản lý ra quyết định xử phạt.

10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

12. Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

13. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã;

14. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
15. Thu bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã.
16. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.
17. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh - ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã

1. Thuế tài nguyên khoáng sản (trừ khoáng sản kim loại, apatite, khoáng sản quý hiếm, tài nguyên rừng, tài nguyên nước);

2. Tiền sử dụng đất, trừ tiền sử dụng đất thu từ các quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; nguồn vốn ngân sách tỉnh; nguồn vốn ngân sách cấp huyện; nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

3. Tiền cho thuê đất, trừ tiền cho thuê đất thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; nguồn vốn ngân sách tỉnh; nguồn vốn ngân sách cấp huyện; nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

4. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn các phường, thị trấn.

5. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các phường, thị trấn; Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.

6. Thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do Cục Thuế quản lý thu; thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu của các doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do Cục Thuế quản lý thu; thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

8. Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện.

9. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước thu từ cá thể, hộ gia đình và các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu.

Chương II

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Mục 1

NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TỈNH

Điều 5. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư cho các công trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 6 Quy định này từ các nguồn vốn đầu tư:

a) Nguồn xây dựng cơ bản tập trung; nguồn chương trình mục tiêu, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, bán trụ sở và tiền san tạo mặt bằng.

c) Nguồn vốn vay của tỉnh.

d) Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (sau khi trừ số cấp trả lại cho các huyện, thành phố 70% số thu).

đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chi thường xuyên

1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

2. Các hoạt động sự nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện, gồm:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm:

- Giáo dục THPT; Phổ thông nhiều cấp học: THCS và THPT; Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp dạy nghề và giáo dục thường xuyên; các hoạt động giáo dục khác.

- Giáo dục đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm:

- Phòng bệnh; khám, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác.

- Dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm:

- Nghiên cứu khoa học.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Các hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ khác.

d) Sự nghiệp văn hóa, thông tin, gồm: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, thông tin và các hoạt động văn hoá - thông tin khác.

đ) Sự nghiệp phát thanh - truyền hình, gồm: Phát thanh, truyền hình và các hoạt động phát thanh - truyền hình khác.

e) Sự nghiệp thể dục thể thao, gồm:

- Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh, tham gia các giải thi đấu do Trung ương tổ chức.

- Hoạt động của các cơ sở thi đấu thể dục thể thao.

- Các hoạt động thể dục thể thao khác.

g) Các hoạt động kinh tế, gồm:

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, kè, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do các đơn vị tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý.

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý.

- Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo đạc, lập bản đồ, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động địa chính khác.

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

- Hoạt động quy hoạch đối với các dự án do cấp tỉnh phê duyệt.

- Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

- Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các hoạt động sự nghiệp về môi trường.

3. Chi bảo đảm xã hội

Bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; Chi thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do các cơ quan cấp tỉnh quản lý.

4. Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

5. Chi hoạt động của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh, huyện.

6. Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

7. Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao.

8. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các khoản chi khác của ngân sách tỉnh

1. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do tỉnh vay, tạm ứng.

2. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

3. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.

5. Chi Chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, dự án và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

6. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2**NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN****Điều 8. Chi đầu tư phát triển**

1. Đầu tư các công trình, dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 9 Quy định này, được đầu tư từ các nguồn vốn:

- a) Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, bán trụ sở.
 - b) Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết do ngân sách tỉnh cấp trả (70% số thu trên địa bàn huyện, thành phố).
 - c) Nguồn bổ sung có mục tiêu có tính chất XDCB từ ngân sách tỉnh.
 - d) Các nguồn vốn hợp pháp khác do huyện quản lý.
2. Chi bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất.
3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chi thường xuyên

1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cơ quan cấp huyện thực hiện.

2. Các hoạt động sự nghiệp do các cơ quan cấp huyện quản lý, gồm:

- a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm:
 - Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, mầm non.
 - Giáo dục thường xuyên.
 - Dạy nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.
- b) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm:
 - Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác do cấp huyện và cấp xã quản lý.
 - Dân số và kế hoạch hóa gia đình đối với các đối tượng do cấp huyện, cấp xã quản lý.
- c) Sự nghiệp văn hóa - thông tin: Các hoạt động văn hóa - thông tin do cấp huyện quản lý
- d) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Các hoạt động phát thanh, truyền hình do cấp huyện quản lý.
- đ) Sự nghiệp thể dục, thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao do cấp huyện quản lý.
- e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các hoạt động sự nghiệp về môi trường do huyện quản lý.
- g) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý, gồm:
 - Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do cấp huyện quản lý.
 - Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các

công trình giao thông khác do cấp huyện quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý.

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh và các hoạt động thị chính khác.

- Hoạt động quy hoạch đối với các dự án do cấp huyện phê duyệt.

- Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện.

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

3. Chi bảo đảm xã hội: Bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cơ quan cấp huyện thực hiện; Chi thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do các cơ quan cấp huyện quản lý.

4. Hoạt động của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện.

5. Hoạt động ở cấp huyện của các tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

6. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ được huyện giao.

7. Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các khoản chi khác của ngân sách cấp huyện

1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.

2. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang năm sau.

3. Chi sự nghiệp trong các chương trình, mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

4. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 11. Chi đầu tư phát triển

Đầu tư các công trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 12 Quy định này được đầu tư từ các nguồn vốn:

1. Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Nguồn bổ sung có mục tiêu có tính chất XDChB từ ngân sách huyện.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác do xã quản lý.

Điều 12. Chi thường xuyên

1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chu của ngân sách xã theo quy định của Luật Dân quân tự vệ.

b) Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

2. Các hoạt động sự nghiệp do các cơ quan cấp xã quản lý, gồm:

a) Sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn xã.

b) Sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn xã.

c) Sự nghiệp văn hóa, thông tin: Chi hoạt động văn hóa, thông tin.

d) Sự nghiệp phát thanh: Chi hoạt động phát thanh.

đ) Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi hoạt động thể dục thể thao.

e) Sự nghiệp môi trường: Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường.

g) Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm:

- Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý (trừ sửa chữa, cải tạo vỉa hè, đường nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh của các xã, thị trấn trung tâm huyện lỵ và các phường của thành phố Lào Cai).

- Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định.

3. Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp xã.

4. Hoạt động ở cấp xã của các tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

5. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ được cấp xã giao.

6. Chi cho công tác xã hội do xã quản lý, gồm: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không bao gồm các đối tượng do tổ chức bảo hiểm chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; chi trợ giúp xã hội và chi cho công tác xã hội khác.

7. Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã

1. Chi chuyển nguồn ngân sách xã, thị trấn năm trước sang năm sau.

2. Chi sự nghiệp trong các chương trình, mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 14. Phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương:

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu			
	NSTU	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, phường, thị trấn
I - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%:				
1. Thuế tài nguyên:				
1.1. Tài nguyên khoáng sản kim loại, Apatite, khoáng sản quý hiếm, tài nguyên rừng		100		
1.2. Tài nguyên nước:				
1.2.1. Do Cục Thuế quản lý thu		100		
1.2.2. Do Chi cục Thuế quản lý thu			100	
1.3. Tài nguyên khoáng sản phi kim loại (trừ Apatite) và tài nguyên, khoáng sản khác:				
1.3.1. Do Cục Thuế quản lý thu		90	10	
1.3.2. Do Chi cục Thuế quản lý thu			80	20
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
4. Tiền sử dụng đất (không kể thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà trên đất hoặc tài sản khác trên đất thuộc sở hữu nhà nước):				
4.1. Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: nguồn vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn NSTW (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách tỉnh); nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.		100		
4.2. Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách cấp huyện)			100	
4.3. Thu từ quỹ đất giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Sa Pa; Thu từ các quỹ đất công khác do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác (ngoài quỹ đất tại mục 4.1);		90	10	

4.4. Thu từ các quỹ đất khác (ngoài quỹ đất tại mục 4.1; 4.2; 4.3):				
4.4.1. Quỹ đất được giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn các huyện; Quỹ đất khác trên địa bàn các phường, thị trấn (bao gồm cả quỹ đất xen kẽ)		10	90	
4.4.2. Quỹ đất khác trên địa bàn các xã (ngoài các quỹ đất nêu trên).			20	80
5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước:				
5.1. Tiền cho thuê đất:				
5.1.1. Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: Nguồn vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn NSTW (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách tỉnh); nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.		100		
5.1.2. Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách cấp huyện)			100	
5.1.3. Thu từ quỹ đất giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Sa Pa; Thu từ các quỹ đất công khác do các cơ quan, đơn vị tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác (trừ quỹ đất tại mục 5.1.1); thu từ quỹ đất gắn với tài sản do các cơ quan, đơn vị tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác;		90	10	
5.1.4. Thu từ các quỹ đất khác (ngoài quỹ đất tại mục 5.1.1; 5.1.2; 5.1.3) :				
- Quỹ đất được giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn các huyện; Quỹ đất khác trên địa bàn các phường, thị trấn;		10	90	
- Quỹ đất khác trên địa bàn các xã (ngoài các quỹ đất trên)			20	80
5.2. Tiền cho thuê mặt nước:			100	
6. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý):				
6.1. Tiền cho thuê nhà:				
6.1.1. Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý		100		
6.1.2. Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý			100	
6.2. Tiền bán nhà (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà):				
6.2.1. Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa.		100		

6.2.2. Trên các địa bàn khác:				
- Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý		100		
- Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý			100	
7. Lệ phí môn bài:				
7.1. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác:				
7.1.1. Trên địa bàn thành phố Lào Cai:				
- Do Cục Thuế quản lý thu		100		
- Do Chi cục Thuế quản lý thu			100	
7.1.2. Trên địa bàn các huyện			100	
7.2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh:				
7.2.1. Trên địa bàn các xã				100
7.2.2. Trên địa bàn các phường, thị trấn			50	50
8. Lệ phí trước bạ:				
8.1. Lệ phí trước bạ nhà, đất:				
8.1.1. Trên địa bàn các xã				100
8.1.2. Trên địa bàn các phường, thị trấn			50	50
8.2. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy:		50	50	
8.3. Lệ phí trước bạ khác			100	
9. Các khoản thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết		100		
10. Các khoản thu hồi vốn của NSDP đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.		100		
11. Thu từ bán tài sản nhà nước (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản - nếu có; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước):				
11.1. Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý:				
11.1.1. Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa:		100		
11.1.2. Trên các địa bàn khác:				
- Tài sản do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý		100		
- Tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý			100	
11.2. Thu từ bán các tài sản khác:				

11.2.1. Tài sản do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý		100		
11.2.2. Tài sản do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý			100	
11.2.3. Tài sản do cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý				100
12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương:				
12.1. Viện trợ trực tiếp cho tỉnh		100		
12.2. Viện trợ trực tiếp cho cấp huyện			100	
12.3. Viện trợ trực tiếp cho cấp xã				100
13. Thu phí:				
13.1. Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		100		
13.2. Phần phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật của các loại phí khác thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và DN nhà nước địa phương thực hiện:				
13.2.1. Phí do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý thực hiện thu		100		
13.2.2. Phí do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý thực hiện thu			100	
13.2.3. Phí do cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý thực hiện thu				100
14. Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài):				
14.1. Lệ phí do cơ quan tỉnh quản lý thực hiện thu		100		
14.2. Lệ phí do cơ quan cấp huyện quản lý thực hiện thu			100	
14.3. Lệ phí do cơ quan cấp xã quản lý thực hiện thu				100
15. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương ra quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu:				
15.1. Thu phạt, tịch thu do cơ quan tỉnh quản lý ra quyết định		100		
15.2. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện quản lý ra quyết định			100	
15.3. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp xã quản lý ra quyết định				100
16. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật):				
16.1. Tài sản do cơ quan tỉnh quản lý xử lý		100		
16.2. Tài sản do cơ quan cấp huyện xử lý			100	

16.3. Tài sản do cơ quan cấp xã xử lý				100
17. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật		100		
18. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				100
19. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường		100		
20. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
21. Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật:				
21.1. Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo kết cấu hạ tầng giao thông		100		
21.2. Thu huy động đóng góp khác:				
21.2.1. Phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng		100		
21.2.2. Phần ngân sách cấp huyện được hưởng			100	
21.2.3. Phần ngân sách cấp xã được hưởng				100
22. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước:				
22.1. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh		100		
22.2. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho ngân sách cấp huyện			100	
22.3. Thu đóng góp tự nguyện cho ngân sách cấp xã				100
23. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh		100		
24. Thu kết dư ngân sách:				
24.1. Thu kết dư ngân sách tỉnh		100		
24.2. Thu kết dư ngân sách cấp huyện			100	
24.3. Thu kết dư ngân sách cấp xã				100
25. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:				
25.1. Thu bổ sung từ NSTU cho ngân sách tỉnh		100		
25.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện			100	
25.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách xã				100
26. Thu chuyển nguồn ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang:				
26.1. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh		100		
26.2. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện			100	
26.3. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã				100
27. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:				
27.1. Thu khác của ngân sách cấp tỉnh		100		

27.2. Thu khác của ngân sách cấp huyện			100	
27.3. Thu khác của ngân sách cấp xã				100
II - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hoạt động XNK và XSKT):				
1.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp vãng lai) do Cục Thuế quản lý thu		100		
1.2. Thu của các doanh nghiệp khác (bao gồm cả doanh nghiệp vãng lai) do Cục Thuế quản lý thu		90	10	
1.3. Thu của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai		50	50	
1.4. Thu của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện			100	
1.5. Thu từ cá nhân, hộ gia đình			100	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT):				
2.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả các doanh nghiệp vãng lai) do Cục Thuế quản lý thu		100		
2.2. Thu của các doanh nghiệp khác (bao gồm cả các doanh nghiệp vãng lai) do Cục Thuế quản lý thu		90	10	
2.3. Thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai		50	50	
2.4. Thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện			100	
3. Thuế thu nhập cá nhân:				
3.1. Do Cục Thuế quản lý thu		100		
3.2. Do Chi cục Thuế quản lý thu:				
3.2.1. Trên địa bàn thành phố Lào Cai			100	
3.2.2. Trên địa bàn xã (trừ các xã của TP Lào Cai)			70	30
3.2.3. Trên địa bàn thị trấn			90	10
4. Thuế TTĐB thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước:				
4.1. Thu từ các doanh nghiệp có vốn nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài và các DN khác do Cục Thuế quản lý thu		100		
4.2. Thu từ cá thể, hộ gia đình và các DN do Chi cục Thuế quản lý thu			50	50
5. Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu):		100		

2. Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu (không kể thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở) từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm thu ngân sách huyện/thành phố được hưởng tăng lớn (từ 10% dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp trở lên hoặc từ 10 tỷ đồng trở lên) thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận thu về ngân sách tỉnh số tiền này và thực hiện bổ sung một phần cho ngân sách huyện/thành phố để hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Đối với số tăng thu ngân sách hàng năm của các huyện, thành phố theo tỷ lệ điều tiết trên, sau khi dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ, các huyện, thành phố bố trí cho chi đầu tư phát triển; thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020 theo chỉ đạo của Chính phủ. Đối với nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu ngân sách theo tỷ lệ điều tiết, sau khi các huyện, thành phố sử dụng để cải cách tiền lương, nếu còn dư phải nộp về ngân sách tỉnh để điều hòa nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương.

Chương IV
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 15. Quy định chung

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố bao gồm chi từ nguồn ngân sách cấp và nguồn thu được để lại của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Điều 17 Quy định này đã đảm bảo kinh phí cho các huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ, trong đó:

a) Đã đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp: Chức vụ, khu vực, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề, các khoản đóng góp theo lương theo mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng.

b) Đã bao gồm kinh phí thi đua khen thưởng của các cấp ngân sách theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ.

c) Đối với định mức chi sự nghiệp giáo dục: Nếu tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) lớn hơn 82% tổng số chi thì sẽ được

ngân sách cấp bổ sung kinh phí hoạt động để đảm bảo tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) không lớn hơn 82% tổng số chi.

d) Đối với định mức chi của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện: Nếu tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) lớn hơn 75% tổng số chi thì sẽ được ngân sách cấp bổ sung kinh phí hoạt động để đảm bảo tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) không lớn hơn 75% tổng số chi.

đ) Định mức theo tiêu chí biên chế đã bao gồm: Các khoản chi hoạt động của chi, đảng bộ cơ sở; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của lực lượng tự vệ; phụ cấp đối với cựu chiến binh của cơ quan, đơn vị; kinh phí phục vụ cho hoạt động tiếp dân; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO; chi hoạt động của bộ phận một cửa, chi rà soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; chi cập nhật thông tin và duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử; kinh phí tự đào tạo và đào tạo lại cán bộ của cơ quan đơn vị; hội nghị triển khai, sơ kết tổng kết, nhiệm vụ cơ quan đơn vị ngành; kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử của các ngành, kinh phí hoạt động của các trang Web chuyên ngành,...

e) Định mức theo tiêu chí biên chế chưa bao gồm:

- Chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định là trang thiết bị kỹ thuật đặc thù riêng của ngành; chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung chỉ tiêu biên chế (thực hiện theo định mức mua sắm hiện hành được cấp có thẩm quyền ban hành); kinh phí đối ứng của các dự án; kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí.

- Kinh phí trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền khen thưởng quy định của Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ.

- Kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp; kinh phí nâng ngạch, bậc lương thường xuyên; kinh phí do tăng mức lương cơ sở từ 1.210.000đ/tháng lên mức lương cơ sở mới.

g) Đối với các nội dung quy định tại Tiết e Khoản 2 Điều này, hằng năm, UBND tỉnh căn cứ chế độ của Nhà nước, khả năng ngân sách và tình hình thực tế trình HĐND tỉnh giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

3. Căn cứ dự toán chi thường xuyên do UBND tỉnh giao, UBND cấp huyện lập phương án phân bổ ngân sách địa phương tổng hợp trình HĐND cấp huyện quyết định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhưng tổng mức

chi cho từng lĩnh vực, sự nghiệp không thấp hơn dự toán UBND tỉnh quyết định.

4. Đối với các khoản chi cân đối từ nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí của các đơn vị sự nghiệp: Hàng năm, căn cứ dự toán thu, nhiệm vụ chi được giao, mức chi hiện hành, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chi phí phục vụ công tác thu và kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, số còn lại UBND trình HĐND quyết định mức cân đối vào dự toán chi thường xuyên. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, hàng năm căn cứ kết quả thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh xác định phần giảm chi ngân sách hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành. Đối với nguồn cải cách tiền lương hình thành từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp theo quy định của Chính phủ, sau khi sử dụng để cải cách tiền lương, nếu còn dư phải nộp về ngân sách tỉnh để điều hòa chung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương.

Mục 2

NỘI DUNG ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 16. Tiêu chí phân bổ và hệ số điều chỉnh

1. Các tiêu chí phân bổ:

- a) Dân số.
- b) Biên chế.
- c) Học sinh.
- d) Đơn vị hành chính.

2. Các tiêu chí bổ sung:

a) Phân vùng theo huyện, thành phố:

- Huyện vùng 1: Thành phố Lào Cai.
- Huyện vùng 2: Các huyện: Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn.
- Huyện vùng 3: Các huyện: Bát Xát, Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương và Si Ma Cai.

b) Phân vùng theo xã, phường, thị trấn:

- Xã vùng 1: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,4 trở xuống.
- Xã vùng 2: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,5 đến 0,6.
- Xã vùng 3: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên.
- Xã vùng 4: Các phường và các thị trấn (xã) huyện lỵ.

c) Bổ sung kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị có ít biên chế:

- Đối với đơn vị dự toán ngân sách tỉnh (các đơn vị quản lý tài chính theo ngành: Tính đến biên chế của đơn vị trực thuộc) có dưới 15 biên chế được tính bổ sung thêm định mức như sau:

Định mức bổ sung = Định mức tính theo biên chế x (15 - số biên chế được

giao) x 0,2.

- Đối với cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp huyện có dưới 8 biên chế được tính bổ sung thêm định mức như sau:

Định mức bổ sung = Định mức tính theo biên chế x (8 - số biên chế được giao) x 0,2.

Điều 17. Định mức phân bổ

1. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước:

1.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

1.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38,5
2. Sở quản lý	30,0
3. Các loại hình QLNN khác ở tỉnh	26,5
4. Thành phố Lào Cai	24,5
5. Huyện vùng 2	26,0
6. Huyện vùng 3	28,5
7. Xã vùng 1	11,0
8. Xã vùng 2	13,0
9. Xã vùng 3	14,5
10. Xã vùng 4	14,0

1.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Các khoản chi đặc thù của ngân sách tỉnh:

Chi cho hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, các hội đồng cấp tỉnh, tổ công tác liên ngành cấp tỉnh; quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh; kinh phí quỹ thi đua khen thưởng của các cơ quan chuyên môn theo thẩm quyền; hoạt động đối ngoại; tuyên truyền pháp luật, trung cầu, giám định tư pháp; trang phục ngành; hoạt động dân vận; dịch vụ công sở, duy trì chăm sóc cây xanh, thảm cỏ...; hỗ trợ lãnh đạo tham gia giúp đỡ xây dựng nông thôn mới; tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Thanh tra tỉnh và UBND tỉnh; kinh phí duy trì hoạt động các cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang Web của tỉnh;... Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

b) Các khoản chi đặc thù của ngân sách cấp huyện, cấp xã:

- Mỗi huyện, thành phố được tính bổ sung thêm 50 triệu đồng/xã/năm để chi cho các nội dung có tính chất đặc thù (bao gồm cả hoạt động của cấp huyện và cấp xã): Hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, tổ công tác liên ngành cấp

huyện, cấp xã; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư;...

- Mỗi huyện, thành phố được tính bổ sung kinh phí để chi cho công tác mua sắm, sửa chữa tài sản và xe ô tô phục vụ công tác:

+ Thành phố Lào Cai, huyện vùng 2: 500 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

+ Huyện vùng 3: 600 triệu đồng/huyện/năm.

- Mỗi xã, phường, thị trấn được tính bổ sung 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm để chi mua sắm, sửa chữa tài sản trang thiết bị.

- Mỗi huyện, thành phố có biên giới được tính bổ sung 450 triệu đồng/huyện, thành phố/năm để chi cho công tác đối ngoại biên giới.

- Mỗi xã, phường, thị trấn có biên giới được tính bổ sung 45 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm để chi phục vụ cho công tác đối ngoại biên giới.

2. Chi hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	43,5
2. Thành phố Lào Cai	30,5
3. Huyện vùng 2	32,0
4. Huyện vùng 3	34,0
5. Xã vùng 1	11,5
6. Xã vùng 2	12,5
7. Xã vùng 3	13,0
8. Xã vùng 4	14,5

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Chi dịch vụ công sở, duy trì chăm sóc cây xanh, thăm cỏ...của khối đảng, Văn phòng Tỉnh ủy và các ban thuộc Tỉnh ủy.

- Kinh phí thực hiện các cuộc kiểm tra toàn diện, kiểm tra đột xuất và kinh phí chỉ đạo công tác tôn giáo do Tỉnh ủy thực hiện. Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan Đảng tỉnh và huyện như: Chi khen thưởng, hoạt động thông tấn báo chí, hoạt động cấp uỷ, chế độ đặc thù đối với cán bộ làm công tác cơ yếu; kinh phí đại hội; kinh phí tuyên vận.... Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

- Chi hoạt động của các chi, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

3. Chi hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và hỗ trợ các Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3.1. Chi hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	34,0
2. Thành phố Lào Cai	27,0
3. Huyện vùng 2	28,0
4. Huyện vùng 3	29,0
5. Xã vùng 1	11,0
6. Xã vùng 2	12,0
7. Xã vùng 3	13,0
8. Xã vùng 4	14,0

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan đoàn thể cấp tỉnh như: Cho không một số loại báo đối với cơ sở, in ấn các loại ấn phẩm tuyên truyền, in ấn phát hành bản tin hoạt động; kinh phí thi đua khen thưởng theo thẩm quyền của các tổ chức; kinh phí hội nghị giao ban, triển khai, tổng kết nhiệm vụ định kỳ, hàng năm; hoạt động của các ban chỉ đạo, các hội đồng cấp tỉnh; kinh phí tiếp xúc cử tri; đối thoại, kiểm tra giám sát, phối hợp triển khai nhiệm vụ với các Sở, Ban, ngành đoàn thể; kinh phí tổ chức các hội thi chuyên ngành;... Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

- Các khoản chi đặc thù cấp huyện: Kinh phí tổng kết nhiệm vụ giai đoạn; kinh phí đại hội;... Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh”: 17 triệu đồng/huyện/năm, 8 triệu đồng/xã/năm và 6 triệu đồng/khu dân cư/năm.

3.2. Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: UBND các cấp căn cứ nhiệm vụ giao cho các tổ chức và khả năng ngân sách trình HĐND cùng cấp quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

4. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình:

4.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

4.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	18,5
2. Thành phố Lào Cai	15,0
3. Huyện vùng 2	16,0
4. Huyện vùng 3	17,0

4.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Chi trả nhuận bút; tiền điện, nhiên liệu phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị phục vụ phát sóng; mua sắm tài sản, vật tư chuyên ngành; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật; hỗ trợ công tác phóng viên đi lấy tin bài; chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại; chi phí hoạt động website; hỗ trợ chi phí bảo vệ, vệ sinh; chi thuê vệ tinh;...Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

b) Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố:

- Kinh phí chi trả nhuận bút.

- Tiền điện phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị, mua sắm vật tư, mua sắm, sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật: 80 triệu đồng/đài huyện/năm.

c) Hoạt động của cụm phát lại truyền hình xã: 57,0 triệu đồng/cụm/năm.

d) Hoạt động của trạm truyền thanh cấp xã: 10 triệu đồng/xã/năm.

đ) Kinh phí hoạt động của cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố: 2 triệu đồng/cụm loa/năm.

5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao:

5.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

5.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	20,5
2. Thành phố Lào Cai	15,0
3. Huyện vùng 2	16,0
4. Huyện vùng 3	16,5

5.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh:

Các hoạt động đặc thù về văn hoá (phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm; các hoạt động văn hóa hướng về cơ sở; sưu tầm, bảo tồn và phát huy

giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể;...), thể dục thể thao (tổ chức, tham gia các giải thi đấu thể thao,...), thư viện, bảo tàng; tổ chức các hoạt động cho thiếu nhi; hỗ trợ điện nước, bảo vệ, vệ sinh, chăm sóc cảnh quan để vận hành các thiết chế văn hóa thể thao,... Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

b) Đối với cấp huyện, xã:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của cổng thông tin điện tử các huyện, thành phố: 100 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

- Các khoản chi có tính chất đặc thù cấp huyện, như: Hoạt động phục vụ các ngày lễ lớn;...Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Đội thông tin lưu động; hỗ trợ kinh phí các hoạt động văn hóa, thể thao lớn trong năm:

Loại đơn vị	Định mức
1. Thành phố Lào Cai	50 triệu đồng
2. Huyện vùng 2	60 triệu đồng/huyện
3. Huyện vùng 3	70 triệu đồng/huyện
4. Xã vùng 1	9 triệu đồng/xã
5. Xã vùng 2	10 triệu đồng/xã
6. Xã vùng 3	11 triệu đồng/xã
7. Xã vùng 4	9 triệu đồng/xã

- Hoạt động văn hoá của huyện và xã tính phân bổ thêm theo dân số: bình quân 10.000 đồng/người dân/năm.

6. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

6.1. Chi khám, chữa bệnh:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương:

Bổ sung phần kinh phí tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao và công suất sử dụng giường bệnh thực tế còn thiếu do cơ cấu tiền lương trong số thu được từ giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định chưa đủ để chi trả. Kết thúc năm tài chính, cơ quan tài chính và các cơ sở khám chữa bệnh xác định lại số chính thức để tính bù trừ cho năm tiếp theo;

b) Các khoản chi đặc thù:

Những nội dung không được cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh (Các khoản chi quy định tại Khoản 3, Điều 3, Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-

BTC ngày 29/10/2015 như: Kinh phí thực hiện Nghị định 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010,...); các nội dung đã có trong cơ cấu giá nhưng chưa đủ để chi trả, như: Chi quản lý, các khoản chi hoạt động của chi, đảng bộ cơ sở; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của lực lượng tự vệ; phụ cấp đối với cựu chiến binh của cơ quan, đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo trì tài sản cố định là trang thiết bị kỹ thuật đặc thù riêng của ngành; chi bảo vệ, chăm sóc cây xanh; chi cho công tác vệ sinh công nghiệp ngoài phạm vi buồng bệnh, phòng khám; chi phí xử lý chất thải y tế; tiền điện, nước, bảo vệ; chi thuê bảo trì theo quy định đối với hệ thống thang máy; chi bảo hiểm trách nhiệm theo Thông tư số 210/2015/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính;...

c) Đối với các khoản hỗ trợ cho các cơ sở khám chữa bệnh nêu trên, căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

6.2. Chi phòng bệnh và hoạt động của y tế xã:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này:

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	20,5
2. Thành phố Lào Cai	15,0
3. Huyện vùng 2	15,5
4. Huyện vùng 3	16,0
5. Trạm y tế của huyện vùng 1	10,0
6. Trạm y tế của huyện vùng 2	11,0
7. Trạm y tế của huyện vùng 3	12,0

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Đối với các đơn vị cấp tỉnh:

Các khoản chi có tính chất đặc thù của các đơn vị cấp tỉnh cho các hoạt động: Truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng; xét nghiệm kiểm nghiệm, vệ sinh an toàn thực phẩm; hoạt động dân số, giám định y khoa, giám định pháp y; phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống dịch bệnh; chi phí xử lý chất thải y tế;...Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

- Đối với cấp huyện, xã:

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhân viên y tế thôn bản, túi thuốc y tế thôn bản: 2,5 triệu đồng/nhân viên y tế thôn bản/năm:

+ Chi cho công tác phòng dịch bệnh của các huyện, thành phố: 130 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

+ Mỗi huyện, thành phố được tính thêm mức chi theo tiêu chí dân số là 10.000đ/dân số/năm để chi cho các nhiệm vụ khác của ngành y tế.

7. Chi sự nghiệp giáo dục:

7.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

7.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
* Khối THPT	
- Trường THPT chuyên, Trường PTDTNT tỉnh	21,0
- Các Trường THPT khác:	
+ Thành phố Lào Cai	18,0
+ Huyện vùng 2	19,0
+ Huyện vùng 3	21,0
* Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề và Giáo dục thường xuyên tỉnh:	20,0
* Dạy nghề và giáo dục thường xuyên cấp huyện:	
+ Thành phố Lào Cai	17,5
+ Huyện vùng 2	18,5
+ Huyện vùng 3	20,5
* Khối trung học cơ sở, tiểu học, mầm non:	
+ Thành phố Lào Cai	14,5
+ Huyện vùng 2	15,0
+ Huyện vùng 3	15,5

Định mức nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học.
- Kinh phí hỗ trợ công tác phí đi bồi dưỡng hè, coi thi các kỳ thi.

7.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Kinh phí mua, vận chuyển nước ở những nơi khó khăn về nguồn nước theo chế độ.

b) Kinh phí tổ chức các cuộc thi cấp tỉnh và Trung ương tổ chức (ngoài các kỳ thi phổ thông theo quy định).

c) Kinh phí hỗ trợ chi trả điện, nước phòng ở cho học sinh bán trú.

d) Hỗ trợ điện, nước các phòng học: 500.000 đồng/phòng học.

đ) Kinh phí hỗ trợ học bổng cho học sinh nội trú và tiền ăn cho học sinh bán trú trong thời gian ôn thi chờ tham gia kỳ thi quốc gia THPT.

e) Mỗi huyện, thành phố được tính thêm mức chi theo tiêu chí dân số là 15.000đ/dân số/năm để chi cho các nhiệm vụ khác của ngành giáo dục.

8. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo

lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
* Cấp tỉnh	
- Trường Chính trị tỉnh	21,0
- Các đơn vị cấp tỉnh khác	17,0
* Cấp huyện (Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện, thành phố)	
+ Thành phố Lào Cai	15,5
+ Huyện vùng 2	16,5
+ Huyện vùng 3	18,0

c) Định mức chi tính theo tiêu chí học sinh/học viên (triệu đồng/học sinh bình quân/năm):

Loại đơn vị	Định mức
- Su phạm	4,5
- Bồi dưỡng	2,0
- Đào tạo do Trường Chính trị và Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị cấp huyện thực hiện	3,0

d) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Hoạt động bồi dưỡng ngăn ngừa theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao.

9. Chi đảm bảo xã hội:

9.1. Chi thường xuyên của các cơ sở bảo trợ xã hội:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên của các đơn vị tính theo tiêu chí biên chế: 20,5 triệu đồng/biên chế/năm.

9.2. Hỗ trợ 700.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách/ năm (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách Trung ương đảm bảo để thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

9.3. Chi hoạt động đảm bảo xã hội của các huyện, thành phố tính theo tiêu chí dân số: 4.500 đồng/dân số/năm để chi cho các nhiệm vụ có tính chất đặc thù: Chi phí quản trang, chi phí các cuộc điều tra xã hội: Hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều tra cung cầu lao động,...

9.4. Các khoản chi có tính chất đặc thù: Chi bảo vệ, duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm, ghi công do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

10. Chi an ninh - quốc phòng:

10.1. Đối với ngân sách tỉnh: Tính theo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hàng năm. Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

10.2. Đối với cấp huyện, xã:

a) Chi cho công tác an ninh:

- Định mức chi tính theo đơn vị hành chính: 17 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Các huyện có xã biên giới được tính thêm 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm;

b) Chi cho quốc phòng:

- Định mức chi tính đơn vị hành chính: 370 triệu đồng/huyện/năm và 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Các huyện có xã biên giới được tính thêm 70 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm;

c) Các khoản chi đặc thù khác: Chi xã trọng điểm về Quốc phòng - an ninh; chi huấn luyện, diễn tập phòng thủ;...Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

11. Sự nghiệp bảo vệ môi trường:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	20,5
2. Thành phố Lào Cai	14,0
3. Huyện vùng 2	15,0
4. Huyện vùng 3	16,0

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các hoạt động bảo vệ môi trường.

12. Chi các hoạt động kinh tế:

a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Quy định này.

b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế (triệu đồng/biên chế/năm):

Loại đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	20,5
2. Thành phố Lào Cai	14,0
3. Huyện vùng 2	15,0
4. Huyện vùng 3	16,0

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý; chi các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch,... Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

- Kinh phí quản lý, vận hành và duy trì các hoạt động tại các trụ sở hợp khối của tỉnh; kinh phí quản lý, khai thác trụ sở cũ của tỉnh, quản lý khai thác quỹ đất công đô thị;... UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính, giao thông, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên, công nghiệp, thương mại, du lịch và các sự nghiệp kinh tế khác: Căn cứ vào quy định của Trung ương và khả năng của ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của khuyến nông viên cơ sở 6 triệu đồng/1 khuyến nông viên cơ sở;

- Chi cho công tác đặc thù của sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: 17 triệu đồng/xã/năm;

- Mỗi huyện, thành phố được tính thêm mức chi theo tiêu chí dân số là 30.000đ/dân số/năm, ngoài ra thành phố Lào Cai và huyện Sa Pa được tính thêm 5.000 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện các nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực kinh tế và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng do cấp huyện quản lý (trừ các công trình giao thông).

13. Chi khác của ngân sách:

a) Phân bổ theo tỷ lệ 0,2% tổng số chi cho các mục từ 1 đến 12 nêu trên. Một số nhiệm vụ khác của tỉnh: UBND trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố theo dân số như sau:

Loại đơn vị	Định mức
1. Thành phố Lào Cai	8.000 đồng/dân số/năm
2. Huyện vùng 2	10.000 đồng/dân số/năm
3. Huyện vùng 3	12.000 đồng/dân số/năm

Các huyện, thành phố sử dụng khoản kinh phí này để hỗ trợ thêm cho các hoạt động ở các xã có dân số lớn, địa bàn rộng, đi lại khó khăn cần phải sử dụng nhiều kinh phí hơn các xã khác (như các hoạt động: quốc phòng, an ninh, y tế, văn hoá, đảm bảo xã hội...).

c) Các cấp ngân sách được tính tối đa 1,5% chi thường xuyên theo biên chế

tại các mục từ 1 đến 12 nêu trên để lập quỹ thi đua khen thưởng theo Quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

d) Đối với các nội dung cần thiết phải hỗ trợ để huy động lực lượng khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác, UBND các cấp chủ động quyết định chi hỗ trợ kịp thời trong khả năng ngân sách cấp mình, sau đó báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp.

e) Hỗ trợ huyện có khu du lịch, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, nhiều hoạt động khai thác khoáng sản để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

14. Dự phòng ngân sách:

Tính bằng 2% đến 4% tổng số tiền chi cho các nội dung từ mục 1 đến mục 12 nêu trên. Mức cụ thể, UBND trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

Chương V

THỜI GIAN PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

Điều 18. Thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách

1. Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm trước của cấp mình tại kỳ họp giữa năm hiện hành. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách đến Ban Kinh tế - Xã hội, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để đảm bảo thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm trước của địa phương tại kỳ họp cuối năm hiện hành. Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách đến Ban Kinh tế - Ngân sách, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh